DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số: 2098/QĐ-VPCNCL ngày 27 tháng 11 năm 2023 của giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm nhà máy biến áp truyền tải**

Laboratory: ***Small Power Transformer Testing Laboratory***

Cơ quan chủ quản: **Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam, Chi nhánh Bắc Ninh**

Organization: ***Hitachi Energy Vietnam Company Limited, Bac Ninh Branch***

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện - Điện tử**

Field of testing: ***Electrical – Electronics***

Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Hoàng Như Tráng**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ *Name*	Phạm vi được ký/ *Scope*
1.	***Hoàng Như Tráng***	Các phép thử được công nhận/ *Accredited tests*
2.	***Phạm Văn Kiểm***	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 592**

Hiệu lực công nhận kể từ ngày 27/11/2023 đến ngày 02/11/2024

Địa chỉ/ *Address*:

Số 1, đường TS-23, khu công nghiệp Tiên Sơn, Phường Đồng Nguyên, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

No. 1, Road TS-23, Tien Son Industrial Zone, Dong Nguyen Ward, Tu Son City, Bac Ninh Province, Viet Nam

Địa điểm/*Location:*

Số 1, đường TS-23, khu công nghiệp Tiên Sơn, Phường Đồng Nguyên, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

No. 1, Road TS-23, Tien Son Industrial Zone, Dong Nguyen Ward, Tu Son City, Bac Ninh Province, Viet Nam

Điện thoại/ *Tel*: **+84 2223559886 Ext 464** Fax: **+ 84 2223559987**

E-mail: **trang.hoangnhu@hitachienergy.com** Website: **www.hitachienergy.com**

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử
Field of testing: Electrical - Electronics

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Máy Biến Thế** *Transformer*	Đo điện trở cách điện *Insulation Resistance Measurement*	Đến/ *Up to* 15 TΩ	IEC 60076-1:2011 IEEE C57.152.2013
2.		Đo điện dung và tổn hao điện môi *Capacitance & Power factor measurement*	Đến/ *Up to* 100 µF	IEC 60076-1:2011 IEEE C57.152.2013
3.		Đo tỷ số và tổ đấu dây *Ratio and phase relationship measurement*	(0,8 ~ 13 000)	IEC 60076-1:2011 IEEE C57.152.2013
4.		Đo điện trở cuộn dây *Winding resistance measurement*	Đến/ *Up to* 100 kΩ	IEC 60076-1:2011 IEEE C57.152.2013
5.		Đo tổn hao không tải và sóng hài *Iron loss and Harmonic measurement*	Đến/ *Up to* 2 MW	IEC 60076-1:2011
6.		Thử điều chỉnh dưới tải: Vận hành không tải (min-max Tap) Vận hành ở điện áp định mức (min - max Tap) Vận hành ở dòng điện định mức mid Tap ± 2Tap *On load tap changer test:* *Without load (min - max Tap)* *At rated voltage (min - max Tap)* *At rated curent (mid Tap ± 2Tap)*	---	IEC 60076-1:2011
7.		Đo tổn hao có tải và trở kháng *Load loss and Impedance measurement*	Đến/ *Up to* 2 MW	IEC 60076-1:2011
8.		Thử xung sét và xung cụt *Impulse and chop test*	Đến/*Up to* 1 400 kVp	IEC 60076-3:2018 IEC 60076-4:2002 IEC 60060-1:2010 IEC 60060-2:2010

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Máy Biến Thế** ***Transformer***	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp *Power frequency withstand test*	Đến/*Up to* 350 kV	IEC 60076-3:2018 IEC 60060-1:2010 IEC 60060-2:2010
10.		Thử điện áp cảm ứng vòng dây *Induced voltage test*	Đến/*Up to* 350 kV	IEC 60076-3:2018 IEC 60060-1:2010 IEC 60060-2:2010
11.		Đo phóng điện cục bộ *Partial discharge measurement*	Đến/*Up to* 50 nC	IEC 60076-3:2013/ AMD1:2018 IEC 60060-1:2010 IEC 60060-2:2010
12.		Đo độ ồn *Sound level measurement*	Đến/*Up to* 114 dB	IEC 60076-10:2016
13.		Đo trở kháng thứ tự không *Zero sequence impedance measurement*	Đến/*Up to* 100 MVA	IEC 60076-1:2011
14.		Thử phát nhiệt *Temperature rise test*	Đến/*Up to* 100 MVA	IEC 60076-2:2011
15.		Thử đáp ứng tần số *Sweep Frequency Response Analysis (SFRA)*	20 Hz ~ 2 MHz Đến/*Up to* 100 dB	IEC 60076-18:2012
16.		Đo đáp ứng tần số điện môi *Dielectric Frequency Response (DFR)*	C: Đến/*Up to* 100 µF DF *(Dissipation Factor):* Đến/*Up to* 10 % Fre: 0,1 mHz ~ 10 kHz	IEC 60076-1:2011
17.		Đo tổn hao quạt làm mát *Measure Power loss of Cooling fans*	Đến/*Up to* 500 kW	IEC 60076-1:2011
18.		Thử cách điện của thiết bị phụ và dây *Test Insulation of Auxiliary wiring, device*	Đến/*Up to* 5 kV	IEC 60076-3:2018
19.		Thử cách điện dầu *Oil breakdown Voltage*	Đến/*Up to* 100 kV	IEC 60156:2018

Ghi chú / Notes:

- IEC: Uỷ ban Kỹ thuật điện quốc tế/ *International Electrotechnical Commission./.*